| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **08**/2019/KDTM-PT
Ngày 26-04-2019
*V/v: "Tranh chấp về phần vốn của thành viên Công ty với Công ty"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Cường.**

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Văn Tào.**

Ông **Đặng Kim Nhân.**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông **Nguyễn Hải Tuấn**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2018/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc *"Tranh chấp về phần vốn của thành viên Công ty với Công ty"*. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** **Tổng Công ty M - Công ty cổ phần**;

Địa chỉ: số 234 đường N, phường T1, quận T2, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Lê Thiết H** - Tổng giám đốc, có mặt.

**** Bị đơn:*** **Công ty cổ phần T;**

Địa chỉ: 117 đường L, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Nguyễn Đình T3** - Giám đốc, có mặt.

- Người kháng cáo: nguyên đơn Tổng Công ty M - Công ty cổ phần.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2015; các tài liệu khác trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:*

Năm 2005, Công ty X2 thuộc Tổng Công ty X sau khi thực hiện việc chuyển đổi cổ phần hóa từ công ty thuộc Tổng Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần T theo các Quyết định của Bộ xây dựng số 1702/QĐ-BXD ngày 09/9/2005 về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty X2 thuộc Tổng công ty X; Quyết định số 1793/QĐ-BXD ngày 16/9/2005 về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty X2 thuộc Tổng công ty X; Quyết định số 2320/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 về việc Điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty X2 thuộc Tổng công ty X thành Công ty cổ phần T; Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 04/7/2007 về giá trị vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước Công ty X2 thuộc Tổng Công ty M sang Công ty cổ phần T xác định giá trị vốn nhà nước của Tổng Công ty M - Công ty cổ phần tại thời điểm 00 giờ ngày 01/01/2006 là 6.143.096.015 đồng (Sáu tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm mười lăm đồng) trong đó có giá trị thương hiệu C là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty X2 ngày 10/7/2005. Ngày 06/01/2006, Công ty cổ phần T được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với phần vốn góp của Nhà nước Tổng Công ty M - Công ty cổ phần có vốn góp đã bao gồm giá trị thương hiệu C.

Công ty cổ phần T đã hoạt động từ năm 2006 đến nay với phần vốn góp của nhà nước có giá trị thương hiệu là 02 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/3/2015, bị đơn có công văn số 01/CV-DHPC-HĐQT về việc loại trừ giá trị thương hiệu C là 02 tỷ đồng của Tổng Công ty M - Công ty cổ phần và yêu cầu Tổng Công ty M - Công ty cổ phần phải góp vốn bằng tiền 02 tỷ đồng bù vào giá trị thương hiệu nếu không sẽ chào bán cổ phần tương đương với 02 tỷ cho các cổ đông khác được mua lại. Điều này, là hoàn toàn vô lý, trái với quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: cho phép doanh nghiệp Nhà nước được góp vốn bằng thương hiệu.

Ngày 15/7/2015 Bộ Xây dựng có Công văn số 1541/BXD-KHTC và Công văn số 7230/BTC-TCDN ngày 02/6/2015 của Bộ tài chính trả lời về việc xác định giá trị thương hiệu phần vốn nhà nước góp vào doanh nghiệp để cổ phần hóa: không có cơ sở để loại trừ giá trị thương hiệu của Tổng Công ty M ra khỏi phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần T. Ngày 23/7/2015 CTCP - Tổng Công ty M có Công văn số 878 CV/TCT-QLĐT trả lời thông báo về việc: Việc loại trừ giá trị thương hiệu C ra khỏi vốn điều lệ của Công ty cổ phần T là trái với quy định của Bộ xây dựng vì vậy Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần T ngày 26/6/2015 là trái với quy định của pháp luật.

Tại buổi hòa giải ngày 15/12/2015, đại diện nguyên đơn xin bổ sung nội dung: Yêu cầu hủy bỏ Điều 7, Điều 10 của Nghị quyết 01 ngày 26/6/2015 của Đại

hội cổ đông năm 2015 vì nội dung này là không có cơ sở.

Trên cơ sở của Công văn 9936/BTC-TCDN ngày 21/7/2015 của Bộ tài chính về việc thoái vốn liên quan đến giá trị thương hiệu của các doanh nghiệp cổ phần hóa đã nêu rõ thì chúng tôi đề nghị Tòa buộc Công ty cổ phần T chấp nhận vốn góp giá trị thương hiệu là 02 tỷ.

Giá trị thương hiệu 02 tỷ trước đây vẫn được hoạch toán hàng năm, chỉ đến khi Đại hội cổ đông biểu quyết để loại trừ giá trị thương hiệu 02 tỷ này nên chúng tôi buộc có yêu cầu khởi kiện đối với Công ty cổ phần T.

Nguyên đơn thừa nhận tỷ lệ vốn góp đối với Công ty cổ phần T như tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc vào ngày 31/12/2014. Đồng thời báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm kết thúc vào ngày 31/12/2014 này đã được Công ty cổ phần T gửi cho Tổng Công ty M - Công ty cổ phần.

Nguyên đơn Tổng Công ty M không đồng ý với nội dung mà bị đơn cho rằng Cục Thuế yêu cầu loại trừ giá trị thương hiệu là 02 tỷ của Công ty M đã góp vốn trước đây.

* Phía bị đơn theo bản giải trình số 162/CV-DHPC ngày 26/10/2015 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Đình T3 trình bày:

Về vốn góp từ khi cổ phần hóa thì giá trị thương hiệu là có 02 tỷ này. Cho đến khi Đại hội cổ đông biểu quyết thì đã loại trừ giá trị thương hiệu này là 02 tỷ này ra vì Cục Thuế kiểm tra và từ hướng dẫn của Văn bản 3539/TCT- PCCS ngày 20/9/2006 cũng nêu rõ các công ty không được góp vốn thành lập công ty cổ phần bằng giá trị thương quyền sử dụng thương hiệu vì không đúng quy định nhà nước từ đó tại Đại hội cổ đông mới biểu quyết thông qua để loại trừ giá trị thương hiệu của C, Và được biểu quyết thông qua với tỷ lệ là hơn 80%.

- Công ty không sử dụng thương hiệu C theo hợp đồng.
- Hợp đồng hết hiệu lực.
- Nghị quyết Đại hội cổ đông đúng luật, không thể bác bỏ.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 09/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng Điều 29; Điều 34; khoản 1 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 4; Điều 405; Điều 412; khoản 1 và 2 Điều 424; khoản 1 Điều 753 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Điều 138; Điều 139; 140 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005;
- Áp dụng Điều 147 Luật doanh nghiệp năm 2014;
- Áp dụng khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của Tổng Công ty M - Công ty cổ phần yêu cầu *"Hủy bỏ Điều 7 và 10 Nghị quyết số 01/NQ-HĐPC- ĐHĐCĐ ngày 26/6/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần T"*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, nguyên đơn Tổng Công ty M - Công ty Cổ phần

có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 22/2016/KDTM-PT ngày 7/6/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xử :

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty M - Công ty cổ phần về việc Huỷ bỏ Điều 87 và Điều 10 Nghị quyết số 01/NQ-HĐPC-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần T.

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Tổng Công ty M- Công ty Cổ phần về việc yêu cầu công nhận phần vốn góp bằng giá trị thương hiệu là 2.000.000.000 đồng trong cổ phần vốn của Công ty Cổ phần T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử: không chấp nhận Đơn khởi kiện của Tổng Công ty M - Công ty Cổ phần yêu cầu " Huỷ bỏ Điều 7 và Điều 10 Nghị quyết số 01/NQ-HĐPC-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần T".

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, Quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/KDTM-GĐT của Tòa án nhân dân tối cao. Quyết định: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2018/KN-KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 22/2016/KDTM-PT ngày 06/7/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với vụ án "*Tranh chấp về phần vốn của thành viên Công ty với Công ty"* giữa nguyên đơn là Tổng Công ty M - Công ty cổ phần với bị đơn là Công ty cổ phần T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự Hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ việc giải quyết vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả trang tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn là Tổng Công ty M - Công ty Cổ phần đã rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện và rút toàn bộ nội dung kháng cáo, với lý do là các bên đã thoả thuận được với nhau về toàn bộ vấn đề giải quyết của vụ án. Phía bị đơn hoàn toàn đồng ý với việc rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, phía bị đơn đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự: Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

[8] Về án phí: Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH k14 và Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009;

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Toà án cấp sơ thẩm nhưng do các bên đương sự đã thoả thuận với nhau về toàn bộ nội dung cần giải quyết trong vụ án và tại phiên toà nguyên đơn thoả thuận chịu 38.000.000 đồng (được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp), bị đơn thoả thuận chịu 22.000.000 đồng án phí sơ thẩm. Sự thoả thuận này là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Trường hợp này các đương sự phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, nguyên đơn thoả thuận chịu. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 đồng nên chỉ chịu 100.000 đồng, được hoàn lại 100.000 đồng tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

**1.** Căn cứ Khoản 4 Điều 308; Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự: Huỷ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 09/3/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai và Đình chỉ giải quyết vụ án.

**2.** Về án phí: Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/NQUBTVQH k14; khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án năm 2009.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn Tổng Công ty M - Công ty Cổ phần phải nộp 38.000.000 đồng (được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số 0005394 ngày 29/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai); Bị đơn Công ty cổ phần T phải nộp 22.000.000 đồng.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn Tổng Công ty M - Công ty cổ phần phải nộp 100.000 đồng (được khấu trừ vào số tiền đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000352 ngày 24/3/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai) Tổng Công ty M- Công ty cổ phần được hoàn trả 100.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Cường**

***Nơi nhận:***
- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu trữ, Phòng HCTP.